

ĐÌNH CHÍNH
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH AN GIANG – PHẦN XÂY DỰNG

Trang	Mã hiệu	Đơn vị tính		Đơn vị	
		Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là
170	AB.51510	đồng/100m ³ đá nguyên khai	đồng/100m ²		
	AB.51511			100m ³	100m ²
	AB.51512			100m ³	100m ²
	AB.51513			100m ³	100m ²
171	AB.51610	đồng/100m ³ đá nguyên khai	đồng/m ³		
	AB.51611			100m ³	m ³
	AB.51612			100m ³	m ³
	AB.51613			100m ³	m ³
	AB.51614			100m ³	m ³

Trang	Mã hiệu	Cột	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
			Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là
214	AB.74110	Máy	1.005.927	6.133.707	980.569	6.082.759	941.767	6.004.801
	AB.74120	Máy	1.313.212	7.373.316	1.279.222	7.309.083	1.227.214	7.210.799
	AB.74130	Máy	1.582.875	8.866.653	1.541.874	8.789.303	1.479.138	8.670.947
	AB.74140	Máy	1.961.686	10.993.571	1.910.881	10.897.693	1.833.141	10.750.985
	AB.74150	Máy	2.828.456	15.880.987	2.755.248	15.742.641	2.643.229	15.530.951

Trang	Mã hiệu	Cột	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
			Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là
215	AB.75110	Máy	72.516	1.168.344	71.702	1.162.061	70.455	1.152.447
	AB.75120	Máy	84.602	1.363.068	83.652	1.355.738	82.198	1.344.521
	AB.75130	Máy	92.659	1.492.884	91.619	1.484.856	90.026	1.472.571
	AB.75140	Máy	104.745	1.687.608	103.569	1.678.533	101.769	1.664.646
528	AF.33222	Máy	682.912	918.578	668.266	896.252	645.855	862.091
	AF.33223	Máy	682.912	918.578	668.266	896.252	645.855	862.091
	AF.33224	Máy	682.912	918.578	668.266	896.252	645.855	862.091
	AF.33225	Máy	682.912	918.578	668.266	896.252	645.855	862.091
721	AG.61110	Máy	34.966	40.563	34.263	39.507	33.188	37.891
	AG.61120	Máy	98.706	90.985	97.322	88.906	95.205	85.724
	AG.61210	Máy	37.426	40.225	36.256	38.878	34.465	36.817
	AG.61310	Máy	111.796	103.051	110.229	100.696	107.831	97.092
758	AI.64111	Máy	5.182	5.441	4.837	5.079	4.309	4.525
	AI.64121	Máy	6.218	6.529	5.804	6.095	5.171	5.430
	AI.64131	Máy	7.462	7.835	6.965	7.314	6.206	6.516
759	AI.64211	Máy	493.345	542.680	468.274	515.101	429.909	472.900
	AI.64221	Máy	445.292	489.821	422.663	464.929	388.035	426.839
	AI.64231	Máy	400.443	440.487	380.093	418.102	348.953	383.848
	AI.64241	Máy	352.389	387.628	334.481	367.930	307.078	337.786
	AI.64251	Máy	294.726	324.198	279.748	307.723	256.829	282.512

Trang	Mã hiệu	Cột	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
			Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là
856	AL.23111	Máy	168.738	64.383	165.776	62.950	161.243	60.758
	AL.23112	Máy	168.738	64.383	165.776	62.950	161.243	60.758
872	AL.52510	Máy	22.425	22.649	21.285	21.498	19.541	19.737
	AL.52520	Máy	22.425	22.649	21.285	21.498	19.541	19.737

Trang	Mã hiệu	Vật liệu	
		Đã in	Sửa lại là
801	AK.73110	5.768.000	5.657.144
	AK.73210	5.768.000	5.657.144
	AK.74110	115.173	117.857
	AK.74120	175.263	177.857
	AK.74130	115.173	117.857
	AK.74140	175.263	177.857
802	AK.75110	149.724	152.357
	AK.75120	218.828	221.357
	AK.76110	50.100	53.810
	AK.76120	35.070	38.810
	AK.76210	115.115	116.905
	AK.76220	175.175	176.905

ĐÍNH CHÍNH
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH AN GIANG – PHẦN LẮP ĐẶT

Trang	Mã hiệu	Cột	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
			Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là
251	BB.36108	Máy	6.928	7.275	6.700	7.035	6.352	6.669
	BB.36109	Máy	6.928	7.275	6.700	7.035	6.352	6.669
	BB.36110	Máy	8.908	9.353	8.615	9.045	8.166	8.575
	BB.36111	Máy	8.908	9.353	8.615	9.045	8.166	8.575
	BB.36112	Máy	10.887	11.432	10.529	11.055	9.981	10.480
	BB.36113	Máy	10.887	11.432	10.529	11.055	9.981	10.480
	BB.36114	Máy	13.856	14.549	13.401	14.071	12.703	13.338
	BB.36115	Máy	13.856	14.549	13.401	14.071	12.703	13.338
	BB.36116	Máy	15.836	16.628	15.315	16.081	14.518	15.244
	BB.36117	Máy	17.815	18.706	17.229	18.091	16.332	17.149
	BB.36118	Máy	19.795	20.785	19.144	20.101	18.147	19.055
252	BB.36119	Máy	19.795	20.785	19.144	20.101	18.147	19.055
	BB.36120	Máy	21.279	22.343	20.579	21.608	19.508	20.484
	BB.36121	Máy	21.279	22.343	20.579	21.608	19.508	20.484
	BB.36122	Máy	21.279	22.343	20.579	21.608	19.508	20.484

Trang	Mã hiệu	Cột	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
			Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là
257	BB.36701	Máy	37.048	37.789	34.931	35.630	31.693	32.327
	BB.36702	Máy	37.048	37.789	34.931	35.630	31.693	32.327
	BB.36703	Máy	42.747	43.602	40.305	41.111	36.569	37.300
	BB.36704	Máy	42.747	43.602	40.305	41.111	36.569	37.300
	BB.36705	Máy	85.495	87.204	80.611	82.223	73.137	74.600

Trang	Mã hiệu	Vật liệu	
		Đã in	Sửa lại là
172	BB.19506	146.561.805	185.698.018
218	BB.30106	596.588	630.222
219	BB.30126	596.588	630.222
272	BB.40322	4.788.878	4.923.527

ĐÌNH CHÍNH
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH AN GIANG – PHẦN KHẢO SÁT

Trang	Mã hiệu	Cột	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
			Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là
79	CO.02101	Máy	22.059	23.161	22.059	23.161	22.059	23.161
80	CO.02102	Máy	27.580	28.958	27.580	28.958	27.580	28.958
	CO.02103	Máy	33.101	34.756	33.101	34.756	33.101	34.756
	CO.02104	Máy	38.622	40.553	38.622	40.553	38.622	40.553
	CO.02105	Máy	44.143	46.350	44.143	46.350	44.143	46.350
	CO.02106	Máy	49.664	52.147	49.664	52.147	49.664	52.147
86	CS.05101	Máy	109	12	109	12	109	12
	CS.05102	Máy	97	12	97	12	97	12
	CS.05103	Máy	85	12	85	12	85	12
	CS.06101	Máy	73	24	73	24	73	24
	CS.06102	Máy	49	24	49	24	49	24
	CS.06103	Máy	25	24	25	24	25	24

Trang	Mã hiệu	Vật liệu	
		Đã in	Sửa lại là
82	CP.03102	14.911	18.482
96	CQ.09101	17.546	17.651

ĐÍNH CHÍNH
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH AN GIANG – PHẦN SỬA CHỮA

Trang	Mã hiệu	Cột	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
			Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là	Đã in	Sửa lại là
180	SB.91112	Máy					40.616	42.647
	SB.91113	Máy					70.558	74.086

Trang	Mã hiệu	Vật liệu	
		Đã in	Sửa lại là
68	SA.51310	43.176	48.510
	SA.51320	52.469	57.803
	SA.51330	48.899	54.233
	SA.51340	38.504	43.838
225	SC.23010	30.725	31.032
	SC.23020	32.129	32.450